

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2022

MUCLUC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7-19

Tháng 01/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +150)	100		189,906,574,574	200,718,767,342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,660,121,144	796,784,645
1. Tiền	111	V.1	6,660,121,144	796,784,645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		93,162,108,958	110,432,797,542
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	83,846,229,789	96,322,611,412
2. Trả trước của người bán	132	V.3	4,054,159,849	11,797,786,318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	5,932,805,940	2,312,399,812
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(671,086,620)	-
IV. Hàng tồn kho	140		88,306,078,077	87,037,645,592
1. Hàng tồn kho	141	V.5	88,306,078,077	87,037,645,592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,778,266,395	2,451,539,563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		954,075,062	592,800,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		401,004,863	819,737,310
3. Các khoản thuế phải thu	154		-	641,312,880
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		423,186,470	397,688,795
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		55,526,305,341	52,393,276,559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		225,640,800	225,640,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		225,640,800	225,640,800
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	32,156,823,898	33,597,448,576
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28,225,021,902	29,583,833,079
- Nguyên giá	222		93,946,398,933	93,879,810,333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,721,377,031)	(64,295,977,254)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3,555,552,000	3,623,928,000
- Nguyên giá	225		4,102,560,000	4,102,560,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(547,008,000)	(478,632,000)
3. Tài sản cố định vô hình	227		376,249,996	389,687,497
- Nguyên giá	228		430,000,000	430,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53,750,004)	(40,312,503)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,552,999,748	8,648,258,755
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,552,999,748	8,648,258,755
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,590,840,895	9,921,928,428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	9,590,840,895	9,921,928,428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		245,432,879,915	253,112,043,901
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		159,437,653,837	167,430,517,414
I. Nợ ngắn hạn	310		148,234,610,845	158,183,078,609
1. Phải trả người bán	311	V.8	22,683,353,818	22,294,856,131
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	10,413,886,926	12,107,986,560
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	314,081,945	1,016,573,092
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	1,315,114,981	1,000,229,065
5. Chi phí phải trả	315		3,630,130,541	3,260,556,286
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7,884,250,141	10,467,026,141
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	101,982,302,745	108,024,361,586
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	11,489,748	11,489,748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11,203,042,992	9,247,438,805
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338		11,203,042,992	9,247,438,805
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		85,995,226,078	85,681,526,487
I. Vốn chủ sở hữu	410		85,995,226,078	85,681,526,487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78,999,890,000	78,999,890,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,840,677	27,840,677
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,967,495,401	6,653,795,810
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		4,212,755,567	4,212,755,567
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		2,754,739,834	2,441,040,243
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		245,432,879,915	253,112,043,901



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	118,784,329,630	108,861,171,272	414,674,017,908	298,473,113,492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	168,630,700	18,470,018	232,072,300	42,108,518
+ Chiết khấu thương mại	02A		-	-	-	-
+ Hàng bán trả lại	02B		168,630,700	-	168,630,700	-
+ Giảm giá hàng bán	02C		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	118,615,698,930	108,842,701,254	414,441,945,608	298,431,004,974
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108,028,153,150	101,565,739,913	378,969,007,794	274,928,518,101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,587,545,780	7,276,961,341	35,472,937,814	23,502,486,873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	202,750,195	451,960	212,286,112	160,938,878
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,072,532,047	1,342,509,746	8,657,518,844	5,384,133,998
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,353,465,006	1,342,509,746	7,757,812,734	4,509,205,903
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,096,213,768	2,444,030,938	13,935,495,385	6,969,014,829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,227,118,688	1,514,066,797	9,037,526,764	5,344,733,311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		394,431,472	1,976,805,820	4,054,682,933	5,965,543,613
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6,685	158,943,874	1,112,665,783	181,328,465
12. Chi phí khác	32		2,313,668	455,587,566	1,723,923,924	837,097,069
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,306,983)	(296,643,692)	(611,258,141)	(655,768,604)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		392,124,489	1,680,162,128	3,443,424,792	5,309,775,009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		78,424,898	336,032,426	688,684,959	1,061,955,002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.8	313,699,591	1,344,129,702	2,754,739,833	4,247,820,007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	456,616,679,041	307,571,573,028
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(449,239,064,215)	(133,917,740,326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,822,222,631)	(7,303,908,148)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,417,372,958)	(3,571,542,519)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,135,717,258)	(200,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13,487,862,591	27,246,397,775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34,818,324,297)	(31,925,881,048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35,328,159,727)	157,898,898,762
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(31,879,220)	(27,205,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	22,210,150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	800,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4,733,559,959
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,383,368	117,630,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	775,504,148	4,846,195,503
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311,537,468,601	5,475,803,703
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(274,271,934,161)	(165,238,811,754)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37,265,534,440	(159,763,008,051)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,712,878,861	2,982,086,214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,947,242,283	965,156,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,660,121,144	3,947,242,283



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/05/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
 - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
 - Dây cáp điện.
 - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng. Sau bổ sung:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 7.899.989 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 78.999.890.000 đồng.
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số công nhân viên của Công ty là 103 người.

4.1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

4.1.1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

4.1.2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

4.1.3.Ngành nghề kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4.1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4.1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

4.1.6. Nhân viên: Tại ngày 31/12/2022 Công ty có 103 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 83 nhân viên).

4.2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

4.2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4.2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

4.3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4.4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	92,989,986	70,593,538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,567,131,158	726,191,107
Cộng	6,660,121,144	796,784,645

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - XÂY DỰNG ĐIỆN TÂN THANH	930,843,106	-
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP	1,008,210,357	748,716,177
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH MINH SANG	1,092,745,279	3,330,121,279
CÔNG TY TNHH TM DV XD KIM HOA	1,167,278,686	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VINH PHÁT	1,248,002,633	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÀI AN	1,355,430,241	1,071,506,194
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT HOÀNG THIÊN AN	1,416,578,910	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN AN THỌ	1,557,968,790	849,487,885
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HOÀNG PHÚC SÀI GÒN	1,594,003,334	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MD	1,595,511,838	2,475,511,838
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XÂY DỰNG MAI NGUYỄN	2,407,511,085	796,263,926
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT T&T	2,705,974,168	-
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM ĐỒ GROUP	2,941,676,023	8,427,250,911
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	18,726,181,248	25,406,652,844
CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VTC	36,395,708,294	37,908,756,903
KHÁCH HÀNG KHÁC	7,702,605,799	15,308,343,456
Cộng	83,846,229,789	96,322,611,412

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHẦN MỀM ASIA	55,000,000	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT LONG NGỌC PHÚ	59,400,000	-
CÔNG TY TNHH MTV VĂN TRÍ HIẾU	205,086,400	48,300,000
YOGIANT INTERNATIONAL LIMITED	346,483,545	6,729,578
SHANGHAI FUTURE INDUSTRIAL CO., LTD	364,034,400	103,342,500
HEFEI SMARTER IMPORT&EXPORT CO.,LTD	1,208,362,500	1,208,362,500
PIONEER MACHINERY CO., LTD	1,669,612,500	1,669,612,500
NHÀ CUNG CẤP KHÁC	146,180,504	8,761,439,240
Cộng	4,054,159,849	11,797,786,318

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	320,504,495	-	301,276,415	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	2,230,230,863	-	616,859,095	-
Phải thu khác	3,382,070,582	-	1,394,264,302	-
Cộng	5,932,805,940	-	2,312,399,812	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34,863,321,357	-	20,257,632,329	-
Công cụ, Dụng cụ	338,627,400	-	427,345,310	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21,038,750,135	-	23,993,299,691	-
Thành phẩm	29,558,638,129	-	40,137,961,382	-
Hàng hóa	2,506,741,056	-	2,221,406,880	-
Cộng	88,306,078,077	-	87,037,645,592	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	6,938,982,863	7,310,295,063
Chi phí bảo hiểm		72,057,856
Chi phí sửa chữa	61,496,525	2,539,575,509
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,590,361,507	
Cộng	9,590,840,895	9,921,928,428

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu quý	14,102,368,926	74,857,003,433	7,697,767,404	1,325,230,570	-	430,000,000	98,412,370,333
Mua trong kỳ	-	66,588,600	-	-	-	-	66,588,600
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	14,102,368,926	74,923,592,033	7,697,767,404	1,325,230,570	-	430,000,000	98,478,958,933
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	11,764,464,261	48,211,479,322	3,228,196,499	1,321,247,589	-	40,312,503	64,565,700,174
Khấu hao trong quý	82,746,873	1,463,987,246	192,280,260	3,982,981	-	13,437,501	1,756,434,861
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	11,847,211,134	49,675,466,568	3,420,476,759	1,325,230,570	-	53,750,004	66,322,135,035
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu quý	2,337,904,665	26,645,524,111	4,469,570,905	3,982,981	-	389,687,497	33,846,670,159
Tại ngày cuối quý	2,255,157,792	25,248,125,465	4,277,290,645	-	-	376,249,996	32,156,823,898

Biến động đầu tư xây dựng cơ bản.

	Quý này	Quý trước
Số đầu kỳ	8,648,258,755	-
Xây dựng cơ bản trong kỳ	4,971,329,593	8,648,258,755
Kết chuyển tài sản trong kỳ	66,588,600	-
Số cuối kỳ	13,552,999,748	8,648,258,755

8. Phải trả người bán ngắn hạn

8.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU ÂU VINA	376,695,000	-
ZHEJIANG WANMA MACROMOLECULE MATERIAL GROUP CO., LTD	417,965,000	934 298 520
HEFEI HENING ELECTRO-TECHNOLOGY CO.,LTD	809,379,164	809 379 164
CÔNG TY TNHH NHỰA TÍN THÀNH PHÁT	1,025,508,500	1 150 030 810
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẠI NGUYÊN PHONG	2,876,142,500	1 557 784 250
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM - DV ANH QUỐC	3,124,624,680	1 986 157 260
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	3,561,718,768	5 935 313 760
CÔNG TY TNHH POLYCOM	8,047,600,000	6 442 040 000
NHÀ CUNG CẤP KHÁC	2,443,720,206	3 479 852 367
Cộng	22,683,353,818	22,294,856,131

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

8.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT MỸ	246,388,030	528,626,140
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CHÂU TẤN PHÁT	464,924,702	532,246,235
CÔNG TY CỔ PHẦN KITEC	545,298,041	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TÂN VIỆT	669,605,660	669,605,660
CÔNG TY TNHH CÁP TAIHAN VINA	819,573,796	953,133,145
CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM)	1,468,361,107	1,566,028,976
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HOÀNG HOÀNG LONG	5,259,105,192	5,409,926,742
KHÁCH HÀNG KHÁC	940,630,398	2,448,419,662
Cộng	10,413,886,926	12,107,986,560

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu quý	Đã nộp trong quý	Phải nộp trong quý	Cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	11,870,622,790	11,870,622,790	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(641,312,880)	4,079,493,202	4,720,806,082	-
Thuế TNDN	610,260,061	550,000,000	78,424,898	138,684,959
Thuế TNCN	406,313,031	351,461,408	120,545,363	175,396,986
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	375,260,212	16,851,577,400	16,790,399,133	314,081,945

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,443,424,792	5,309,775,009
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	3,443,424,792	5,309,775,009
Thuế suất TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	688,684,958	1,061,955,002
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác		
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	688,684,958	1,061,955,002

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. Phải trả ngắn hạn khác

12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu quý</u>
Kinh phí công đoàn	35,042,200	34,279,200
Bảo hiểm xã hội	36,384,441	36,384,441
Cổ tức phải trả	7,812,823,500	10,396,362,500
Phải trả khác	7,884,250,141	10,467,026,141
Cộng	7,884,250,141	10,467,026,141

12.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Số đầu kỳ	108,024,361,586	100,121,228,484
Số tiền vay phát sinh	60,375,302,824	75,238,333,533
Số tiền vay đã trả	66,417,361,665	67,335,200,431
Số cuối kỳ	101,982,302,745	108,024,361,586
	Cuối quý	Đầu quý
Vay ngắn hạn Cá nhân		
Ông Nguyễn Đức Khang	6,000,000,000	6,000,000,000
Bà		
Vay ngắn hạn Ngân hàng		
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Nhuận	45,972,241,851	43,280,180,942
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM	34,717,961,335	34,728,655,051
NH TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2	5,835,587,488	14,535,431,050
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP HCM	9,456,512,071	9,480,094,543
Cộng	101,982,302,745	108,024,361,586

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu quý</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Nhuận	1,712,584,500	1,891,531,500
NH TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2	7,580,483,832	5,176,336,265
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Định	501,600,000	570,000,000
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Nai		
Thuê tài chính dài hạn		
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - CN TP HCM	1,408,374,660	1,609,571,040
Cộng	11,203,042,992	9,247,438,805

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Số dư cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	11,489,748	-	-	-	11,489,748
Cộng	11,489,748	-	-	-	11,489,748

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	6,653,795,810	85,681,526,487
-Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					313,699,591	313,699,591
Tăng khác						
-Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	6,967,495,401	85,995,226,078
Số dư đầu quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	6,967,495,401	85,995,226,078
-Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ						-
Tăng khác						
-Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	6,967,495,401	85,995,226,078

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	9,239,200,000	9,239,200,000
Các tổ chức và cá nhân khác	69,760,690,000	69,760,690,000
Cộng	78,999,890,000	78,999,890,000

15.3. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,899,989	7,899,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

16. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16.1. Doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán

16.1.1. Tổng doanh thu

	Quý này	Quý trước
Doanh thu bán thành phẩm	115,031,377,231	95,478,150,524
Doanh thu gia công		-
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	3,255,388,399	6,646,197,310
Doanh thu khác	497,564,000	
Cộng	118,784,329,630	102,124,347,834

16.1.2. Giá vốn hàng bán

	Quý này	Quý trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	103,804,918,249	87,938,010,722
Giá vốn gia công		
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	4,223,234,901	5,301,297,681
Giá vốn của doanh thu khác		
Cộng	108,028,153,150	93,239,308,403

16.2. Doanh thu tài chính và Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,871,381	2,814,820
Lãi chênh lệch tỷ giá	197,878,814	-
Cộng	202,750,195	2,814,820

	Quý này	Quý trước
Lãi ký quỹ		
Chi phí lãi vay	2,353,465,006	1,882,353,556
Lãi trả chậm		
Chi phí chênh lệch tỷ giá	719,067,041	348,764,659
Chi phí thẩm định giá tài sản		
Cộng	3,072,532,047	2,231,118,215

16.3. Chi phí bán hàng

	Quý này	Quý trước
Chi phí nhân viên	1,097,176,741	1,068,299,814
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285,367,008	255,863,091
Chi phí vận chuyển	981,235,299	633,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214,388,457	472,530,713
Chi phí khác	1,518,046,263	2,827,696,384
Cộng	4,096,213,768	4,625,023,335

16.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Quý trước
Chi phí nhân viên	1,025,519,058	865,012,429
Chi phí đồ dùng văn phòng	185,584,558	179,893,184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,870,463	69,185,353
Thuế, phí và lệ phí	96,165,791	71,328,115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697,341,044	393,102,995
Các chi phí khác	1,153,637,774	358,835,561
Cộng	3,227,118,688	1,937,357,637

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

16.5. Thu nhập khác

	Quý này	Quý trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-
Thu nhập khác	6,685	683,265,922
Cộng	6,685	683,265,922

16.6. Lãi trên cổ phiếu

16.6.1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý này	Quý trước
Lợi nhuận kế toán sau Thuế TNDN	313,699,591	231,063,854
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu		-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7,899,989	7,899,989
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

16.6.2. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

16.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83,635,709,788	82,893,573,168
Chi phí nhân công	2,061,910,880	1,179,573,196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,384,094,346	1,602,458,244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,086,186,764	758,989,322
Các chi phí khác	2,203,592,251	1,563,182,669
Cộng	90,371,494,029	87,997,776,599

17. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

17.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

17.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý này	Quý trước
Tiền lương	70,000,000	70,000,000
Thù lao cho hội đồng quản trị	93,300,000	113,300,000
Cộng	163,300,000	183,300,000

17.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành		
Trả cổ tức	0	0

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

17.2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

17.3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

17.4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

17.4.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

17.4.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả người bán	22,683,353,818			22,683,353,818
Các khoản phải trả khác	7,812,823,500			7,812,823,500
Cộng	30,496,177,318	-	-	30,496,177,318
Số đầu quý				
Phải trả người bán	22,294,856,131			22,294,856,131
Các khoản phải trả khác	10,396,362,500			10,396,362,500
Cộng	32,691,218,631	-	-	32,691,218,631

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

17.4.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

17.4.4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

17.5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,660,121,144	796,784,645	6,660,121,144	796,784,645
Phải thu khách hàng	83,846,229,789	96,322,611,412	83,846,229,789	96,322,611,412
Các khoản phải thu khác	5,932,805,940	2,312,399,812	5,932,805,940	2,312,399,812
Cộng	96,439,156,873	99,431,795,869	96,439,156,873	99,431,795,869

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	101,982,302,745	108,024,361,586	101,982,302,745	108,024,361,586
Vay và Nợ dài hạn	11,203,042,992	9,347,438,805	11,203,042,992	9,347,438,805
Phải trả người bán	22,683,353,818	22,294,856,131	22,683,353,818	22,294,856,131
Các khoản phải trả khác	7,884,250,141	10,467,026,141	7,884,250,141	10,467,026,141
Cộng	143,752,949,696	150,133,682,663	143,752,949,696	150,133,682,663

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

18 Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng

